

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hồng Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Lại Cao Lê	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
	Thành viên
Ông Trần Công Chiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

00
C
CH
E
/IE
/G

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



The image shows a handwritten signature in blue ink over a red circular stamp. The stamp contains the text: "M.S.D.N: 0109104443 - C.T.C.P.", "TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM", and "CTCP". The outer ring of the stamp also contains "D. HAI BÀ TRƯNG, TP. HÀ NỘI".

Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

112
NỘI
HIỆP
LỢI
T
A

Số: 0210 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét đề ngày 20 tháng 8 năm 2018 đưa ra kết luận kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 15 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam


Handwritten red text on the right margin, partially visible.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.800.937.720	26.472.153.423
I. Nợ ngắn hạn	310		25.800.937.720	26.472.153.423
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	977.508.882	1.390.128.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.510.496.900	1.525.692.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.046.783.947	852.329.562
4. Phải trả người lao động	314		595.389.844	344.169.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		153.262.500	92.625.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	6.179.506.789	6.091.550.714
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	1.145.598.720	1.088.367.360
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	14.192.390.138	15.087.289.805
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		795.486.295.666	745.393.836.326
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	795.486.295.666	745.393.836.326
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		631.010.000.000	631.010.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		631.010.000.000	631.010.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.295.544.659	20.295.544.659
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		144.180.751.007	94.088.291.667
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		94.088.291.667	22.308.509.049
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		50.092.459.340	71.779.782.618
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		821.287.233.386	771.865.989.749


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	15.496.475.744	41.642.164.327
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		15.496.475.744	41.642.164.327
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	15.177.125.078	43.713.378.926
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		319.350.666	(2.071.214.599)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	53.774.083.919	63.819.749.448
7. Chi phí tài chính	22		1.175.931.215	(5.534.088.649)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		623.287.670	58.533.266
8. Chi phí bán hàng	25	24	373.170.202	711.538.224
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.065.450.534	7.636.184.296
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		47.478.882.634	58.934.900.978
11. Thu nhập khác	31	25	3.887.017.317	677.748.488
12. Chi phí khác	32		282.969.110	273.041.715
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.604.048.207	404.706.773
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		51.082.930.841	59.339.607.751
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	963.425.943	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		27.045.558	27.045.559
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		50.092.459.340	59.312.562.192


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc


Ngày 12 tháng 8 năm 2019


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	51.082.930.841	59.339.607.751
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.619.934.028	4.295.611.624
Dự phòng	03	552.643.545	(9.727.576.874)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(53.824.083.919)	(61.397.052.432)
Chi phí lãi vay	06	623.287.670	58.533.266
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54.712.165	(7.430.876.665)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(46.690.259.034)	(8.315.030.112)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(5.804.679.066)	18.837.237.754
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(766.787.537)	(10.749.697.706)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(120.484.545)	3.149.481.012
Tiền lãi vay đã trả	14	(623.287.670)	(58.533.266)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(894.899.667)	(615.088.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(54.845.685.354)	(5.182.506.983)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	50.000.000	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(171.000.000.000)	(140.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	200.000.000.000	120.050.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	26.280.677.159
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.661.134.026	10.580.199.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	39.711.134.026	16.910.877.152
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	35.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.000.000.000)	(4.018.120.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(4.018.120.798)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(15.134.551.328)	7.710.249.371
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.959.925.922	20.091.283.424
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	1.825.374.594	27.801.532.795


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 67 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 73 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và công ty con là chăn nuôi lợn và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Sơn La	51%	51%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30%	30%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
3. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
4. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45%	45%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; cung ứng giống bò
5. Công ty Cổ phần Giống & Vay tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thú y nhân tạo
6. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; cung ứng giống bò
7. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
8. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36%	36%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
9. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36%	36%	Chăn nuôi gà
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác; Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác.

25
JG
NIEM
OI
TN
4 -

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

90
TY
HỮU
TT
IAH
TP

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Tổng Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.



Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Tổng Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

M.S.D

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Tổng Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Tổng Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản giữa niên độ hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	179.960.065	661.948.801
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.645.414.529	11.797.977.121
Các khoản tương đương tiền	-	4.500.000.000
	1.825.374.594	16.959.925.922

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa, lãi suất 7,1%/năm	20.000.000.000	20.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long, lãi suất 7%/năm đến 7,5%/năm	40.000.000.000	40.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Eximbank - CN Ba Đình, lãi suất 7,8%/năm	52.000.000.000	52.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long, lãi suất từ 7,2% đến 7,6%/năm	40.000.000.000	40.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa, lãi suất 7,5%/năm	20.000.000.000	20.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch, lãi suất từ 7,2 đến 7,8%/năm	62.000.000.000	62.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực, lãi suất 7,1%/năm	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
	249.000.000.000	249.000.000.000	278.000.000.000	278.000.000.000

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Phát triển TNS Việt Nam	329.550.848	318.009.217
Công ty Cổ phần XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh	239.000.000	239.000.000
Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc châu	165.000.000	-
Trung tâm Giống Nông nghiệp Tiền Giang	37.439.991	101.777.000
Các khách hàng khác	169.174.399	1.130.279.491
	940.165.238	1.789.065.708
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)		
	165.000.000	156.750.000

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Gà giống Châu Thành (i)	1.850.000.000	1.850.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu về cho vay là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	1.850.000.000	1.850.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	1.850.000.000	1.850.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

(i) Bao gồm khoản cho Công ty Cổ phần gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

125
NG
HIỆM
O
T

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	86.974.107.000	-	43.487.017.500	-
Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	82.614.575.343	-	54.400.000.000	-
Ký cược, ký quỹ (ii)	21.310.000.000	-	60.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.607.573.969	-	9.160.234.122	-
Phải thu về khoản chăn nuôi của người lao động	1.097.710.098	(1.064.283.618)	1.125.457.671	(1.064.283.618)
Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ tức	946.358.920	-	946.358.920	-
Phải thu về cổ tức Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	-	728.800.000	-
Tạm ứng	232.000.000	-	27.000.000	-
Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	-	214.200.000	-
Phải thu khác	912.934.576	-	1.879.652.038	-
Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	88.649.265.920	-	45.162.176.420	-
	203.503.159.906	(1.064.283.618)	112.028.720.251	(1.064.283.618)

(i) Bao gồm khoản hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty và bà Hồ Thị Đỗ Quyên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/2018/HĐKD-VLC ngày 24 tháng 12 tháng 2018 và bà Lê Phan Thuận Yến theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐKD-VLC ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc đầu tư mua chứng khoán.

(ii) Bao gồm khoản đặt cọc 20 tỷ đồng cho hợp đồng mua bán khô đậu tương làm cám số 02/HĐMB ký ngày 27/02/2019 giữa Công ty cổ phần phát triển BĐS Tây Hồ Tây và Tổng Công ty.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.247.036.109	-	1.562.027.600	-
Công cụ, dụng cụ	25.468.822	-	38.219.657	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.248.815.294	(270.083.336)	7.566.685.471	(270.083.336)
Hàng hoá	1.065.511.462	-	1.615.219.893	-
	16.586.831.687	(270.083.336)	10.782.152.621	(270.083.336)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuế đất năm 2019 của văn phòng Vilico	285.252.301	-
	285.252.301	-
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	87.330.050	157.995.137
Đàn lợn sinh sản	2.405.389.310	2.214.239.678
	2.492.719.360	2.372.234.815

00.
 TY
 HỮU H
 TTE
 VAM
 TP. V

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	123.593.610.156	25.254.415.004	7.574.050.340	132.701.454	156.554.776.954
Thanh lý, nhượng bán		-	(521.791.000)	-	(521.791.000)
Số dư cuối kỳ	123.593.610.156	25.254.415.004	7.052.259.340	132.701.454	156.032.985.954
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	104.437.555.328	13.618.793.473	5.666.707.277	132.701.454	123.855.757.532
Khấu hao trong kỳ	(513.649.413)	1.726.583.228	369.625.206	-	1.582.559.021
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(521.791.000)	-	(521.791.000)
Số dư cuối kỳ	103.923.905.915	15.345.376.701	5.514.541.483	132.701.454	124.916.525.553
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	19.156.054.828	11.635.621.531	1.907.343.063	-	32.699.019.422
Số dư cuối kỳ	19.669.704.241	9.909.038.303	1.537.717.857	-	31.116.460.401

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 50.885.168.306 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 51.406.959.306 VND).

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
1. Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	273.674.217.765	-	273.674.217.765	-
	273.674.217.765	-	273.674.217.765	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	(3.436.308.568)	4.614.583.308	(3.216.191.770)
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	1.573.869.086	(1.573.869.086)	1.573.869.086	(1.573.869.086)
3. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	(2.392.638.008)	2.392.638.008	(2.392.638.008)
4. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	-	2.629.745.540	-
5. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	-	655.437.752	-
6. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	-	861.183.119	-
7. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	(8.972.667.170)	8.972.667.170	(8.972.667.170)
8. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	-	3.318.973.219	-
9. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	(25.949.866.410)	25.949.866.410	(25.949.866.410)
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đồng Á	11.035.284.098	(3.095.958.655)	11.035.284.098	(2.613.431.908)
	62.004.247.710	(45.421.307.897)	62.004.247.710	(44.718.664.352)
Đầu tư vào đơn vị khác				
1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến Xuất nhập khẩu	4.685.428.501	(4.685.428.501)	4.685.428.501	(4.685.428.501)
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	-	4.257.100.000	-
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển & Xuất nhập khẩu Gia Cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
	29.168.797.458	(4.685.428.501)	29.168.797.458	(4.685.428.501)

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	384.726.000	384.726.000	384.726.000	384.726.000
Chi nhánh Công ty TNHH DEHEUS tại Vinh Phúc	126.682.100	126.682.100	309.048.000	126.682.100
Chi nhánh Công ty TNHH TM Thú y Tân Tiến Hà Nội	73	73	167.669.609	73
Phải trả các đối tượng khác	466.100.709	466.100.709	528.685.274	466.100.709
	977.508.882	977.508.882	1.390.128.883	977.508.882

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			
	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/nộp VND	Số đã thu/nộp VND	Số cuối kỳ VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.090.322.341	963.425.943	-	1.126.896.398
Tiền thuế đất	-	530.713.121	540.803.163	10.090.042
Thuế thu nhập cá nhân	251.650	-	-	251.650
Cộng	2.090.573.991	1.494.139.064	540.803.163	1.137.238.090
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	157.182.111	146.308.859	233.967.996	69.522.974
Tiền thuế đất	656.779.000	1.552.099.418	1.266.869.532	942.008.886
Thuế thu nhập cá nhân	38.368.451	164.605.178	167.721.542	35.252.087
	852.329.562	1.863.013.455	1.668.559.070	1.046.783.947

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả Công ty Nissui Tokyo về tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	214.200.000
Kinh phí công đoàn	125.321.612	165.433.820
Bảo hiểm xã hội	73.438.960	9.528.950
Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	57.614.228	73.206.616
Phải trả cho cổ đông về cổ tức	2.426.250	2.426.250
Các khoản phải trả khác	207.800.439	128.049.778
	6.179.506.789	6.091.550.714
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
Phải trả Công ty Nissui Tokyo về tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	5.498.705.300	5.498.705.300

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự phòng phải trả về tiền thuê đất	1.145.598.720	1.088.367.360
	1.145.598.720	1.088.367.360

Dự phòng tiền thuê đất đang được tạm tính theo đơn giá do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành cho giai đoạn từ tháng 07 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, do khu đất đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê và thông báo nộp tiền thuê đất để làm căn cứ xác định nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty chưa thực hiện trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện chi tiền thưởng tết và các dịp lễ khác từ quỹ khen thưởng phúc lợi cho người lao động.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	631.010.000.000	15.778.963.421	71.608.162.256	718.397.125.677
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	59.312.562.192	59.312.562.192
Phân phối lợi nhuận	-	4.516.581.238	(49.597.154.352)	(45.080.573.114)
Số dư cuối năm trước	631.010.000.000	20.295.544.659	81.323.570.096	732.629.114.755
Số dư đầu kỳ này	631.010.000.000	20.295.544.659	94.088.291.667	745.393.836.326
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	50.092.459.340	50.092.459.340
Số dư cuối kỳ này	631.010.000.000	20.295.544.659	144.180.751.007	795.486.295.666

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức năm 2018 cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 6,5%/vốn điều lệ tương đương số tiền 41.015.650.000 đồng (đã chi tạm ứng cho các cổ đông theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 và Nghị Quyết của Hội đồng quản trị).



TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN****Cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số cổ phiếu của Tổng Công ty đang lưu hành là 63.101.000.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ chín ngày 08 tháng 7 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày cuối kỳ		Vốn đã góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần GTNFoods	470.031.360.000	74,49	470.031.360.000,00	74,49	470.031.360.000	74,49
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000,00	3,17	20.000.000.000	3,17
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000,00	8,02	50.606.000.000	8,02
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000,00	7,92	50.000.000.000	7,92
Các cổ đông khác	40.372.640.000	6,40	40.372.640.000,00	6,40	40.372.640.000	6,40
	631.010.000.000	100	631.010.000.000	100	631.010.000.000	100

19. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.830.457.851	1.650.457.851
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trong vòng một năm	3.300.915.701	3.480.915.701
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	13.203.662.804	13.203.662.804
	16.504.578.505	16.684.578.505

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND Thành phố Hà Nội, UBND tỉnh Vĩnh Phúc, UBND tỉnh Hưng Yên và UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

20. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, sản phẩm chăn nuôi	12.897.000.500	32.585.702.886
Doanh thu bán hàng	991.311.638	7.537.986.406
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.608.163.606	1.518.475.035
	15.496.475.744	41.642.164.327
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	297.500.000	5.238.095

01125
ÔNG
H NHIỆM
E LOI
IẾT
ĐA

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm, sản phẩm chăn nuôi	13.554.462.691	36.771.067.842
Giá vốn của hàng hóa đã bán	721.720.633	7.583.723.111
Giá vốn cung cấp dịch vụ	900.941.754	1.185.272.808
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.826.684.835)
	15.177.125.078	43.713.378.926

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.977.229.854	18.485.987.729
Chi phí nhân công	3.299.668.618	6.499.248.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.619.934.028	4.295.611.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.560.504.305	1.136.140.862
Chi phí khác bằng tiền	2.118.818.199	4.330.170.674
	26.576.155.004	34.747.159.834

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Cổ tức lợi nhuận được chia	43.735.509.500	44.529.859.223
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.038.574.419	11.049.424.175
Lãi bán cổ phần công ty liên kết	-	7.439.200.743
Lãi bán khoản đầu tư vào đơn vị khác	-	801.265.307
	53.774.083.919	63.819.749.448

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	2.366.175.551	3.826.605.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.808.837	1.048.536.115
Thuế, phí và lệ phí	717.282.958	635.657.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.429.787.516	825.559.756
Chi phí khác bằng tiền	530.395.672	1.299.824.888
	5.065.450.534	7.636.184.296
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	262.435.857	399.847.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.583.846	73.474.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.110.208	49.079.694
Chi phí khác bằng tiền	71.040.291	189.136.116
	373.170.202	711.538.224

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập thu hồi từ chi phí cơ hội hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.549.369.864	-
Khác	337.647.453	677.748.488
	3.887.017.317	677.748.488

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	963.425.943	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	963.425.943	-

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	51.082.930.841	59.339.607.751
Các khoản điều chỉnh	(46.265.801.105)	(59.339.607.761)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (Cổ tức thu từ Công ty con)	43.735.509.500	44.529.859.233
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	120.604.610	314.823.566
Chuyển lỗ	2.650.896.215	15.124.572.094
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.817.129.736	-
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	4.817.129.736	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	963.425.943	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	963.425.943	-

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ với Tổng Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần GTNFoods	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần An Đại Việt	Công ty liên kết



TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:*


	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	165.000.000	156.750.000
	165.000.000	156.750.000
Phải thu về cho vay		
Công ty cổ phần Gà giống Châu Thành	1.850.000.000	2.000.000.000
	1.850.000.000	2.000.000.000
Phải thu tiền cổ tức		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	86.974.107.000	43.487.017.500
Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	946.358.920
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	728.800.000	728.800.000
	88.649.265.920	45.162.176.420
Các khoản phải trả người bán		
Công ty TNHH PTCN Peter Hand Hà Nội	384.726.000	384.726.000
	384.726.000	384.726.000


Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	297.500.000	-
Công ty Cổ phần giống gia súc Bắc Trung Bộ	-	5.238.095
	297.500.000	5.238.095
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần giống gia súc Thanh Ninh	191.720.000	-
Công ty Cổ phần phát triển giống gia súc Miền Trung	56.700.000	-
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	-	550.800.000
	248.420.000	550.800.000
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	810.720.000	1.645.838.488

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền lãi vay, cổ tức lợi nhuận được chia kỳ này không bao gồm số tiền 43.735.509.500 VND cổ tức chưa nhận được (kỳ trước: 43.487.017.500 VND), theo đó một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên dòng thay đổi các khoản phải thu.


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2019